

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc L - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2019/DSPT.
Ngày 16 tháng 8 năm 2019
V/v Tranh chấp di sản thừa
kế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thị Huyền.

Các Thẩm phán : Ông Vũ Anh Tuấn;

Bà Nguyễn Thị Thùy Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Tấn -Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà:
Bà Quách Thị Như Hoa – Kiểm sát viên

Trong các ngày 12 và ngày 16 tháng 8 năm 2019, tại T sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án tranh chấp di sản thừa kế thụ lý số: 21/2019/DSPT- DS ngày 14 tháng 02 năm 2019 về việc “Tranh chấp di sản thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2018/DS-ST ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 36 /2019/QĐXXPT - DS ngày 05 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trịnh Thị L - sinh năm 1960;

Cư trú tại: Khu 09, xã V, huyện K, tỉnh Phú Thọ (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguY đơn: Ông Tạ Hồng C
- L sư, Tộc Văn phòng L sư tỉnh Phú Thọ và cộng sự (có mặt)

Bị đơn: 1. Bà Nguyễn Thị C - sinh năm 1946;

Cư trú tại: Khu 09, xã V, huyện K, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

Anh Trịnh Trung T - sinh năm 1988 (có mặt)

Cư trú tại : Khu 09, xã V, huyện K, tỉnh Phú Thọ.

2. Anh Trịnh Trung T - sinh năm 1988;

Cư trú tại: Khu 09, xã V, huyện K, tỉnh Phú Thọ(có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Bà Trịnh Thị L - sinh năm 1955 (có đơn xin xử vắng mặt).

Cư trú tại: Tổ 27B, phường Tiên Cát, Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

2. Chị Trịnh Thị B - sinh năm 1974 (có mặt)

Cư trú tại: Khu 09, xã V, huyện K, tỉnh Phú Thọ.

3. Chị Trịnh Thị X - sinh năm 1984 (có mặt)

Cư trú tại: Khu 03, xã Bản Ngưu, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

4. Ông Ngô Văn T - sinh năm 1922 (già yếu, xin xử vắng mặt)

5. Anh Ngô Văn L - sinh năm 1974 (có đơn xin xử vắng mặt)

Đều cư trú tại: Khu 09, xã V, huyện K, tỉnh Phú Thọ.

6. Ủy ban nhân dân xã V, huyện K, tỉnh Phú Thọ do bà Trần Thị T N, chức vụ: Chủ tịch UBND xã V làm đại diện (có báo cáo số 20/BC-UBND ngày 06/5/2019 (có văn bản xin xử vắng mặt)

7. Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Phú Thọ. (Tòa án không triệu tập)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quốc T; chức vụ: Trưởng Phòng Tài nguyên - Môi trường huyện K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguY đơn chị Trịnh Thị L trình bày: Bố mẹ đẻ chị là các ông Trịnh Bá G và bà Nguyễn Thị Y có 03 người con là Trịnh Thị L, chị và 01 con nuôi là Trịnh Bá B (hy sinh năm 1967, chưa có vợ, con). Năm 1965, ông G, bà Y đã khai phá, sử dụng 5.574 m² đất tại khu 09, xã V, huyện K, tỉnh Phú Thọ và đã được thể hiện trong bản đồ địa chính 299 (Thửa số 01, tờ bản đồ số 20).

Năm 1972, bà Nguyễn Thị C về chung sống như vợ chồng với ông Trịnh Bá G, nhưng không có đăng ký kết hôn. Ông G và bà C có 03 con chung gồm: Chị Trịnh Thị B, Trịnh Thị X, Trịnh Trung T. Ông Trịnh Bá G, bà Nguyễn Thị Y và bà Nguyễn Thị C sống chung cùng nhà và sử dụng chung thửa đất tại khu 09, xã V, huyện K, tỉnh Phú Thọ.

Năm 1997, ông Trịnh Bá G chết. Trước khi chết, ông G có di chúc miệng cho chị quyền sử dụng 360m² đất trong số 5.574m² đất Tộc thừa số 01, tờ bản đồ số 20, tại khu 09, xã V, huyện K. Năm 2005, chị đã xây nhà cấp 4 trên phần đất này. Phần đất còn lại do bà Nguyễn Thị Y và bà Nguyễn Thị C tiếp tục sử dụng. Năm 2008, mẹ chị là bà Nguyễn Thị Y chuyển về thành phố Việt Trì sống chung với chị Trịnh Thị L. Bà Nguyễn Thị C và anh Trịnh Trung T tiếp tục sử dụng phần đất còn lại cho đến nay.

Năm 2016, bà Nguyễn Thị Y chết không để lại di chúc.

Nay chị khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp L di sản do ông Trịnh Bá G và bà Nguyễn Thị Y để lại là quyền sử dụng đất, sau khi trừ đi diện tích đất 360m² ông G di chúc cho chị và 40m² ông G bán cho ông T mà hiện nay anh L đã làm nhà, còn lại chia làm 02 phần ông G và bà Y, phần đất của bà Y chia cho chị và chị L còn phần đất của ông G chia làm 06 phần gồm bà Y, chị L, chị, anh T, chị X, chị B. Chị không yêu cầu chia tài sản trên đất là ngôi nhà và toàn bộ

cây cối trên đất. Về phần diện tích đất chị không yêu cầu đo lại mà vẫn giữ nguyên số liệu theo bản đồ VN 2000 đã đo đạc năm 2012 số liệu về sau có thay đổi thế nào chị cũng không thắc mắc gì.

Về phía bị đơn anh T đại diện cho bà Nguyễn Thị C trình bày: Về mối quan hệ gia đình như chị L trình bày là đúng. Nay chị L yêu cầu chia di sản thừa kế do ông G để lại anh cũng nhất trí chia và anh đề nghị chia di sản thừa kế của bố anh sau khi trừ đi diện tích đất 40m² bố anh đã bán cho ông L còn lại chia làm ba phần, ông G, bà Y và bà C. Phần của ông G thì chia đều cho các con. Anh không nhất trí tách phần đất 360m² mà ông G đã cho chị L vì anh cho rằng không hợp pháp. Còn về ngôi nhà và toàn bộ cây cối trên đất là do anh tạo dựng nên không yêu cầu chia.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:Chị Trịnh Thị B, chị Trịnh Thị X trình bày: Các chị nhất trí với quan điểm và đề nghị của anh T và bà C. Sau khi chia thừa kế, kỷ phần của các chị được hưởng bao nhiêu thì sẽ để cho anh T được trực tiếp sử dụng và không phải thanh toán chênh Gch lại cho các chị.

Chị Trịnh Thị L trình bày: Chị L nhất trí với lời trình bày của chị Trịnh Thị L. Chị yêu cầu chia thừa kế theo pháp L. Kỷ phần của chị được hưởng bao nhiêu chị sẽ để cho anh T được trực tiếp sử dụng để làm nhà thờ cúng và không phải thanh toán chênh Gch lại cho chị.

Ông Ngô Văn T và ông Ngô Văn L thống nhất trình bày: Ông Trịnh Bá G đã bán cho ông T diện tích 40m² đất trong tổng diện tích đất Tộc quyền sử dụng của ông G với số tiền 50.000đ vào ngày 20/10/1994 âm lịch, có giấy tờ mua bán. Sau đó ông T cho anh L (là con trai ông T) được trực tiếp sử dụng. Năm 2000 anh L xây nhà sử dụng cho đến nay. Ông T và anh L đề nghị Tòa án tách phần diện tích đất mà ông G đã bán cho ông T để anh L tiếp tục sử dụng.

Đại diện UBND huyện K: Ông Nguyễn Quốc Tùng trình bày: Theo hồ sơ địa chính (Bản đồ địa chính, sổ mục kê) do Phòng Tài nguyên- Môi trường huyện K đã quản lý, thì thửa đất số 01, tờ bản đồ số 30, diện tích 5.574m² (400m² đất ở, 5.174m² đất vườn) tại khu 09, xã V, huyện K, tỉnh Phú Thọ Tộc quyền sử dụng của hộ gia đình ông Trịnh Bá G. Các thành viên trong hộ gia đình đều có quyền sử dụng đất ngang nhau, ông Trịnh Bá G là chủ hộ, nên đứng tên đại diện hộ sử dụng đất. Nay những người Tộc hàng thừa kế thứ nhất di sản của ông Trịnh Bá G để lại có tranh chấp về thừa kế và yêu cầu Tòa án giải quyết, quan điểm của UBND huyện K là sau khi Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp L, UBND huyện K sẽ hướng dẫn cho các bên liên quan đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp L.

Đại diện UBND xã V trình bày: Theo hồ sơ địa chính do UBND xã V, huyện K đang quản lý, thì thửa đất số 01, tờ bản đồ số 30 có diện tích 5.574m² (400m² đất ở, 5.174m² đất vườn) tại khu 09, xã V, huyện K, tỉnh Phú Thọ Tộc quyền sử dụng của hộ cụ Trịnh Bá G. Thửa đất này nay đo thực tế là 5083,4m². Có sự thay đổi về diện tích là do sai số đo đạc và do gia đình hiến một phần đất

làm đường giao thông. Nguồn gốc thửa đất là do vợ chồng cụ Trịnh Bá G, Nguyễn Thị Y khai hoang được từ khoảng năm 1965.

Hiện nay thửa đất trên có một phần đất anh Ngô Văn L đã xây nhà và đang trực tiếp sử dụng là 163,4m² (Theo bản đồ VN2000). Đối với diện tích đất mà anh L đang sử dụng, địa phương không rõ sự mua bán giữa gia đình anh L và gia đình cụ G như thế nào vì công dân không báo cáo, tuy nhiên anh L đã sử dụng một phần đất của cụ G khoảng hơn 20 năm nay, cho đến năm 2000 thì anh L xây nhà. Giữa các bên không xảy ra tranh chấp gì. Trong phần đất anh L xây nhà có 31,48m² là hành Lg đường giao thông do uỷ ban xã quản lý.

Nay xảy ra tranh chấp về chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 01, tờ bản đồ số 30 ở khu 9 xã V, huyện K, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp L.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 26/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện K đã xử:

Căn cứ điều 609, 610, 612, 629, khoản 5 điều 630, điều 649; điểm a khoản 1 điều 650; khoản 2 điều 660 Bộ L dân sự; Khoản 2 điều 147; khoản 1 điều 228 Bộ L tố tụng dân sự; Điều 26 L thi hành án dân sự; điểm đ Khoản 1 điều 12; điểm a khoản 7 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, G phí Tòa án.

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trịnh Thị L về việc chia thừa kế di sản do ông Trịnh Bá G và bà Nguyễn Thị Y để lại như sau:

1. Chị L được hưởng 835,32 m² đất trong phần di sản thừa kế của bà Y. 262,128 m² đất trong phần di sản thừa kế của ông G và 360m² đất của ông G di chúc riêng, tổng là 1.457,448 m² đất (Trong đó 93,3m² đất ở, 1.364,148 m² đất vườn). Trị giá: 51.759.996 đ.

2. Bà Nguyễn Thị C được quyền sử dụng 1.670,64m² đất (Trong đó 133,3 m² đất ở, 1.534,34 đất vườn). Trị giá: 62.836.180đ.

3. Anh Trịnh Trung T được quyền sử dụng 1.883.832 m² đất (Trong đó 173,4 m² đất ở, 1.710,432 m² đất vườn). Trị giá: 73.925.664đ và cây cối thanh bông hoa quả nằm trên diện tích đất.

Anh Trịnh Trung T có nghĩa vụ di chuyển toàn bộ cây cối nằm trên diện tích đất của chị Trịnh Thị L được hưởng.

Bản án còn tuY về án phí và các nội dung khác theo quy định của pháp L.

Kháng nghị: Ngày 25/01/2019 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh kháng nghị Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 26/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Phú Thọ với các nội dung sau:Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết không đúng yêu cầu của đương sự, chia di sản không đúng quy định. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ G còn thiếu; trong phân chia di sản không thực hiện đúng quy định tại Điều 654 Bộ L dân sự.

Kháng cáo: Ngày 07/01/2019 chị Trịnh Thị L có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp L về 5.574m² đất tại khu 09, xã V, huyện K cho các thừa kế theo hướng, chia là 2 phần:

+ Phần di sản của bố tôi chỉ làm 6 phần (mẹ và 05 chị em).

+ Phần di sản của mẹ chỉ cho hai chị em (L và chị L).

Tại phiên tòa : + Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đã phát biểu về việc chấp hành pháp L và Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của pháp L tố tụng.

Về nội dung: Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh giữ nguyên nội dung kháng nghị về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết không đúng yêu cầu của đương sự; xác định hàng thừa kế của cụ G không đúng và rút các nội dung kháng nghị về xác định cụ G, cụ Y, bà C cho chị L 360m² đất; xác định chia di sản thừa kế theo Điều 654 Bộ L dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 308, Điều 309 Bộ L tố tụng dân sự, sửa toàn bộ bản án sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 26/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện K.

+Bà Trịnh Thị L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị L: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận bà C được quyền sử dụng đất vì không phải là vợ hợp pháp của cụ G, xác định di sản là của cụ G và cụ Y; Việc cụ G cho chị L 360m² đất là có căn cứ; việc chi phí thẩm định, các được sự được hưởng đều phải có nghĩa vụ chịu. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của VKSND tỉnh; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Cụ Trịnh Bá G và cụ Nguyễn Thị Y có 03 người con là Trịnh Thị L, Trịnh Thị L và Trịnh Bá B (đã hy sinh 1967, chưa có vợ con). Năm 1972 bà Nguyễn Thị C về sống chung như vợ chồng với cụ Trịnh Bá G. Cụ Trịnh Bá G và bà Nguyễn Thị C có 03 người con là Trịnh Thị B, Trịnh Thị X, Trịnh X T. Năm 1997 cụ Trịnh Bá G Chết, năm 2016 cụ Nguyễn Thị Y chết, cụ G có di chúc miệng cho chị Trịnh Thị L 360m² đất trong tổng số 5.574m² đất Tộc thừa số 01 tờ bản đồ số 20 tại khu 9 xã V, huyện K, cụ Y chết không để lại di chúc. Năm 2008 cụ Y về ở với con gái là Trịnh Thị L tại Việt Trì, bà C, anh T sử dụng phần đất trên.

Di sản thừa kế 5.574m² đất đo thực tế 4889,2m² đất hiện nay Tộc thừa đất số 217, tờ bản đồ số 35 tại khu 9 xã V, huyện K. Trong diện tích 4889,2m² đất ông Ngô Văn L đang quản lý, sử dụng 131,1m², diện tích còn lại 4858,1m².

[2]. Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ, Hội đồng xét xử xét thấy:

2.1. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Trịnh Thị L thừa nhận, ông Trịnh Bá G là người di chúc miệng cho chị 360m², có ông Trịnh Bá Quyền (trưởng tộc) và ông Quán Văn Gấm, sau đó ông Quyền ghi chép lại nội dung di chúc và cùng ông Gấm ký xác nhận. Năm 2000 chị L làm hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà Nguyễn Thị C không đồng ý cho chị quyền sử dụng đất, việc bà C ký vào hồ sơ chỉ là người làm chứng. Do vậy có căn cứ xác định ý trí bà C không đồng ý việc cho chị L quyền sử dụng đất.

Mặt khác theo quy định tại Điều 654 Bộ L Dân sự quy định về quan hệ thừa kế giữa con riêng và bố dượng, mẹ kế. Xét thấy: Bà C với cụ G không được công nhận là vợ chồng nhưng mọi người trong gia đình bao gồm cụ Y, các con bà Y, bà C, các con bà C đều sống chung với nhau. Những người này đều đủ năng lực hành vi dân sự, sống chung, cùng làm ăn, cùng hưởng thành quả lao động, bà C không phải nuôi dưỡng con cụ Y, đồng thời cụ Y không phải nuôi dưỡng con bà C. Do vậy việc áp dụng Điều 654 Bộ L dân sự để xem xét chia di sản thừa kế là không phù hợp với quy định của pháp L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ rút các nội dung kháng nghị trên là có căn cứ.

2.2. Đối với kháng nghị về hàng thừa kế của cụ G, xét thấy: Cụ Trịnh Bá G chết năm 1997, cụ Y chết năm 2016. Căn cứ Điều 611, điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ L Dân sự hàng thừa kế của cụ G bao gồm: Cụ Y và 05 người con(chị L, chị B, chị X, anh T). Do vậy di sản của cụ G phải được phân chia cho những người Tộc hàng thừa kế thứ nhất (gồm cụ Y, và 05 người con). Cụ Y chết, nên phần di sản của cụ Y được hưởng từ cụ G sẽ chuyển tiếp cho những người Tộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Y. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chia phần di sản của cụ G cho 05 người là không đúng quy định của pháp L.

Về phần di sản thừa kế được hưởng của chị X, xét thấy: Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ không có tài liệu nào thể hiện ý trí của chị X cho anh T được hưởng phần di sản. Tòa án cấp sơ thẩm giao cho anh T được hưởng phần thừa kế di sản của chị X là không có cơ sở. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị X với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, chị X yêu cầu Tòa án chia di sản của cụ G, cụ Y theo quy định của pháp L, đồng thời xác định mẹ chị là bà C có quyền sử dụng đất. Đối với phần thừa kế di sản của chị được hưởng, chị cho anh T quản lý, sử dụng.

Từ những căn cứ trên, kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh đối với nội dung trên là có cơ sở.

[3]. Đối với kháng cáo của chị Trịnh Thị L, Hội đồng xét xử xét thấy: Về nguồn gốc đất thừa đất số 01, tờ bản đồ số 30, diện tích 5.574m² (400m² đất ở, 5.174m² đất vườn) theo bản đồ VN 2000 diện tích là 5.083,4m², diện tích đo thực tế 4.989,2m² tại khu 09, xã V, huyện K, tỉnh Phú Thọ do ông Trịnh Bá G và bà Nguyễn Thị Y khai phá, sử dụng trước năm 1986 (BL 227). Năm 1972 bà C về sống như vợ chồng với cụ G cho đến khi phát sinh tranh chấp là 44 năm.

Thửa đất trên trong quá trình cụ G, cụ Y sử dụng chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà C cùng quản lý, sử dụng chung, là thành viên trong hộ gia đình cụ G. Tại thời điểm cụ G và bà C sống chung như vợ chồng theo quy định của pháp L không được công nhận là vợ chồng, nhưng thực tế bà C cùng bà Y, ông G quản lý, sử dụng công khai, liên tục thửa đất trên đến nay vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặt khác năm 2008 bà Y về ở với chị L tại thành phố Việt Trì, thửa đất trên bà C và anh T trực tiếp quản lý, sử dụng. Theo quy định của L đất đai năm 2013, bà C quản lý, sử dụng thửa đất trên ổn định, phù hợp với quy hoạch, do vậy đương nhiên Tộc đối tượng được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Từ những căn cứ trên, yêu cầu kháng cáo của chị L cho rằng thửa đất trên là của cụ G và cụ Y là không phù hợp với quy định của pháp L.

Đối với yêu cầu của chị L, chia di sản của ông G làm 6 phần là có căn cứ, bởi lẽ: Cụ G chết năm 1997, cụ Y chết năm 2016 nên khi chia phần di sản của cụ G, thì hàng thừa kế thứ nhất của cụ G sẽ bao gồm 06 người là: cụ Y, chị L, chị B, chị X, chị L và anh T. Cụ Y đã chết nên phần di sản mà cụ Y được hưởng từ cụ G sẽ chuyển tiếp cho những người con Tộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Y là (chị L, chị L). Việc Tòa án sơ thẩm chỉ chia phần di sản của cụ G cho 05 người con là xác định thiếu hàng thừa kế thứ nhất của cụ G.

[4]. Đối với phần diện tích đất 131,1m² do anh Ngô Văn L quản lý, sử dụng, Hội đồng xét xử xét thấy: Năm, 1994, cụ G đã bán cho ông T 40m² (BL 224) và ông T đã cho anh Ngô Văn L quản lý, sử dụng cho đến nay. Trên thực tế anh L quản lý, sử dụng 140,2m² (Trong đó có 131,1m² Tộc đất của cụ G, 9,10m² đất hành Lg giao thông). Trên đất anh L đã xây dựng các công trình, trồng cây và có khuôn viên riêng. Quá trình sử dụng đất các thành viên trong gia đình cụ G không phản đối. Để đảm bảo ổn định, tiện lợi sử dụng cho anh Ngô Văn L, cần xác định 40m² đất cụ G đã bán cho ông T là có căn cứ, phần đất còn lại 91,1m² giao cho anh L quản lý, sử dụng và có trách nhiệm thanh toán bằng giá trị cho những người Tộc diện thừa kế của cụ G, cụ Y.

[5]. Tổng số diện tích đất của cụ Y, cụ G, bà C là 4.858,1m², trong đó: Phần đất của cụ G, cụ Y, bà C mỗi người được quyền sử dụng là 1.619,3m², phần của cụ G đã cho riêng chị L là 360m². Như vậy diện tích của cụ G còn lại là 1.259,3m², diện tích đất còn lại của cụ G được phân chia cho hàng thừa kế thứ nhất là 6 phần, mỗi phần có diện tích 209,8m².

Phần di sản của cụ Y gồm $1.619,3\text{m}^2 + 209,8\text{m}^2 = 1.829,1\text{m}^2$. Di sản của cụ Y được phân chia cho chị L và chị L mỗi chị được hưởng 914,5m².

Chị L được hưởng phần di sản gồm: $914,5\text{m}^2 + 360\text{m}^2 + 209,8\text{m}^2 = 1.483,3\text{m}^2$.

Chị B được hưởng phần di sản của cụ G là: 209,8m².

Phần di sản được hưởng của chị L và chị X đều thống nhất cho anh T quản lý, sử dụng. Xét thấy việc các chị L, chị X cho anh T di sản được hưởng là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật. Như vậy, phần anh Trịnh Trung T được hưởng là : $914,55\text{m}^2 + 209,8\text{m}^2 + 209,8\text{m}^2 + 209,8\text{m}^2 = 1.543,9\text{m}^2$

Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 30, diện tích 5.574m^2 (400m^2 đất ở, 5.174m^2 đất vườn) theo bản đồ VN 2000 diện tích là $5.083,4\text{m}^2$, diện tích đo thực tế $4.858,1\text{m}^2$ Tộc thừa đất số 217 tờ bản đồ số 35 tại khu 09, xã V, huyện K, tỉnh Phú Thọ, hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhưng theo quy định của Luật đất đai năm 2013 thì những người đang sử dụng thửa đất trên Tộc diện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về hạn điền đối với đất ở, đất vườn, Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ quy định đối với vùng nông thôn đất ở tối đa là 400m^2 . Như vậy, căn cứ vào diện tích đất được hưởng của các đương sự, Tòa án xem xét cho các đương sự được tỷ lệ G phần đất ở, tương ứng với tỷ lệ phần đất được hưởng, cụ thể như sau:

Bà Nguyễn Thị C: Đất ở: 130m^2 , đất vườn: $1.489,3\text{m}^2$, (đất ở $130\text{m}^2 \times 160.000\text{đ}/\text{m}^2 = 20.800.000\text{đ}$; đất vườn: $1.363,3\text{m}^2 \times 27.000\text{đ}/\text{m}^2 = 36.810.450\text{đ}$. Tổng trị giá là: $57.609.100\text{đ}$ (Năm mươi bảy triệu, sáu trăm linh chín nghìn, một trăm đồng).

Chị Trịnh Thị L: Đất ở : 120m^2 , đất vườn: $1.363,3\text{m}^2$, (đất ở $120\text{m}^2 \times 160.000\text{đ}/\text{m}^2 = 19.200.000\text{đ}$; đất vườn: $1.364,3\text{m}^2 \times 27.000\text{đ}/\text{m}^2 = 36.837.450\text{đ}$. Tổng trị giá là : $56.037.450\text{đ}$ (Năm mươi sáu triệu, không trăm ba mươi bảy nghìn, B trăm năm mươi đồng).

Chị Trịnh Thị B: Đất ở: 20m^2 , đất vườn: $189,8\text{m}^2$ (đất ở $20\text{m}^2 \times 160.000\text{đ}/\text{m}^2 = 3.200.000\text{đ}$; đất vườn: $189,8\text{m}^2 \times 27.000\text{đ}/\text{m}^2 = 5.124.600\text{đ}$. Tổng trị giá là: $8.324.600\text{đ}$ (Tám triệu, ba trăm hai mươi B nghìn, sáu trăm đồng)

Anh Trịnh Trung T: Đất ở: 130m^2 , đất vườn: $1.413,9\text{m}^2$ (đất ở $130\text{m}^2 \times 160.000\text{đ}/\text{m}^2 = 20.800.000\text{đ}$; đất vườn: $1.413,9\text{m}^2 \times 27.000\text{đ}/\text{m}^2 = 38.175.300\text{đ}$. Tổng trị giá là : $58.975.300\text{đ}$.

[6]. Về giá trị tiền đất ông Ngô Văn L phải thanh toán cho các đương sự Tộc diện thừa kế là $2.459.700\text{đ}$ ($91,1\text{m}^2 \times 27.000\text{đ}/\text{m}^2$). Số tiền này sẽ chia đều cho hàng thừa kế của cụ G, bà Y. Cụ thể: $2.459.700\text{đ} : 5 \text{ người} = 491.940 \text{ đồng}$. Như vậy chị L và chị B mỗi người được hưởng 491.940 đồng.

Chị Trịnh Thị L, chị Trịnh Thị X đồng ý cho anh Trịnh Trung T được nhận di sản. Tổng số anh Trịnh Trung T được hưởng: $1.475.820 \text{ đồng}$.

[7]. Về chi phí thẩm định, định giá, án phí: Căn cứ quy định Điều 155, Điều 156, khoản 2 Điều 157 Bộ Luật tố tụng dân sự và Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và

G phí Tòa án. Các đương sự phải chịu tiền chi phí thẩm định, định giá theo kỳ phân được hưởng.

Tài sản nằm trên đất: 01 nhà xây cấp 4+ bếp và công trình phụ nằm trên đất các đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8]. Các đương sự phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp L.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ L tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ và chấp nhận một phần kháng cáo của chị Trịnh Thị L; Sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 26/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện K, như sau:

Áp dụng Điều 609, Điều 610, Điều 612, Điều 629, khoản 5 Điều 630, Điều 649; điểm a khoản 1 điều 650; khoản 2 Điều 660 Bộ L dân sự; khoản 2 điều 147; khoản 2 Điều 148 Bộ L tố tụng dân sự; Điều 26 L thi hành án dân sự; điểm a khoản 7 điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và G phí Tòa án. Xử:

1. Về chia di sản thừa kế:

+ Giao cho bà Nguyễn Thị C được quản lý, sử dụng là 1.619,3m². Trong đó đất ở: 130m², đất vườn: 1.489,3m². Tổng trị giá là : 57.609.100đ (Năm mươi bảy triệu, sáu trăm linh chín nghìn, một trăm đồng); có chỉ giới: 24,25,26,27,27',4,5,6,7,8,9,10,24 (sơ đồ chỉ giới kèm theo).

+ Giao cho chị Trịnh Thị L được hưởng phần di sản gồm: 1.483,3m². Trong đó đất ở: 120m²; đất vườn: 1.364,3m². Tổng trị giá là : 56.037.450đ (Năm mươi sáu triệu, không trăm ba mươi bảy nghìn, B trăm năm mươi đồng); có chỉ giới: 1,2,4,27',27,28,29,30,31,32,33,34,35,1(sơ đồ chỉ giới kèm theo).

+ Giao cho chị Trịnh Thị B được hưởng phần di sản 209,8m² đất. Trong đó đất ở: 20m², đất vườn: 189,8m². Tổng trị giá là: 8.324.600đ (Tám triệu, ba trăm hai mươi B nghìn, sáu trăm đồng); có chỉ giới: 18,17,16,15,19',19 (sơ đồ chỉ giới kèm theo).

+ Giao cho anh Trịnh Trung T được hưởng phần di sản là: 1.543,9m² đất. Trong đó đất ở: 130m², đất vườn: 1.413,9m². Tổng trị giá là : 58.975.300đ (năm mươi tám triệu, chín trăm bảy mươi lăm nghìn, ba trăm đồng); có chỉ giới: 19,20,21,22,23,24,10,11,12,13,14,15,19' (sơ đồ chỉ giới kèm theo).

Diện tích đất các đương sự được quản lý, sử dụng Tộc tờ bản đồ số 35, thửa đất số 217, tại khu 9, xã V, huyện K, tỉnh Phú Thọ.

2. Công nhận sự thỏa Tận của chị Trịnh Thị L và chị Trịnh Thị B về việc chị Trịnh Thị L cho chị B tiếp tục quản lý từ 3 - 4 năm số cây keo chị Trịnh Thị B đã trồng được 3 năm trên phần đất chị Trịnh Thị L quản lý, sử dụng.

3. Anh Ngô Văn L được quản lý, sử dụng 131,1m² đất tại thửa đất số 217, tờ bản đồ số 35 tại khu 9 xã V, huyện K, tỉnh Phú Thọ có chỉ giới: 28,29,30,31,32,33(có sơ đồ kèm theo).

4. Buộc anh Ngô Văn L phải thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho các đương sự Tộc diện thừa kế của cụ G, cụ Y với số tiền là: 2.459.700đồng (Hai triệu, B trăm năm mươi chín nghìn, bảy trăm đồng). Trong đó, thanh toán cho chị Trịnh Thị L 491.940đ (B trăm chín một nghìn, chín trăm B mươi đồng); thanh toán cho chị Trịnh Thị B 491.940đ (B trăm chín một nghìn, chín trăm B mươi đồng); thanh toán cho anh Trịnh Trung T 1.475.820đ (*Một triệu, B trăm bảy mươi lăm nghìn, tám trăm hai mươi đồng*).

5. Về án phí: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

* Án phí Dân sự sơ thẩm:

+ Chị Trịnh Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 2.826.000đồng (Hai triệu, tám trăm hai sáu nghìn đồng). Chị Trịnh Thị L đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai T số 008483 ngày 17/01/20019 và 300.000đ tiền tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm theo biên lai số 0003900 ngày 23/3/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K. Chị Trịnh Thị L còn phải nộp 2.226.000đ (Hai triệu, hai trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

+ Bà Nguyễn Thị C được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

+ Chị Trịnh Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 440.000đ (B trăm B mươi nghìn đồng)

+ Anh Trịnh Trung T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 2.982.000đ (Hai triệu, chín trăm tám hai nghìn đồng)

6. Chi phí tố tụng khác: Xác nhận chị Trịnh Thị L đã nộp số tiền chi phí thẩm định 9.500.000đ. Buộc bà Nguyễn Thị C phải thanh toán cho chị Trịnh Thị L: 3.328.000đ (ba triệu, ba trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Buộc chị Trịnh Thị B phải thanh toán cho chị Trịnh Thị L: 583.000đ (Năm trăm tám mươi ba nghìn đồng)

Buộc anh Trịnh Trung T phải thanh toán cho chị Trịnh Thị L: 3.000.000đ (Ba triệu đồng).

Kể từ khi người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì còn phải chịu lãi suất chậm thanh toán theo quy định Điều 357 và 468 Bộ L dân sự.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 L thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7a,7b và Điều 9 L thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 L thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị Viện kiểm sát kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- TAND huyện K;
- THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu: HS;VA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Thị T Huyền

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Vũ Anh Tuấn

Nguyễn Thị Thùy Hương

Lê Thị T Huyền

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc L – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ phút, ngày 16 tháng 8 năm 2019.

Tại T sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị T Huyền;

Các Thẩm phán: Ông Vũ Anh Tuấn;

Bà Nguyễn Thị Thùy Hương.

Tiến hành nghị án vụ án thụ lý số: 21/2019/TLPT - DS ngày 14 tháng 02 năm 2019 về việc “Tranh chấp di sản thừa kế ”giữa các đương sự:

NgưY đơn: Chị Trịnh Thị L - sinh năm 1960;
Cư trú tại: Khu 09, xã V, huyện K, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ngưY đơn: Ông Tạ Hồng Chúc - L sư, Tộc Văn phòng L sư tỉnh Phú Thọ và cộng sự.

Bị đơn: 1. Bà Nguyễn Thị C - sinh năm 1946;
Cư trú tại: Khu 09, xã V, huyện K, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

Anh Trịnh Trung T - sinh năm 1988;
Cư trú tại : Khu 09, xã V, huyện K, tỉnh Phú Thọ.

2. Anh Trịnh Trung T - sinh năm 1988;
Cư trú tại: Khu 09, xã V, huyện K, tỉnh Phú Thọ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Bà Trịnh Thị L - sinh năm 1955;
Cư trú tại: Tổ 27B, phường Tiên Cát, Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

2. Chị Trịnh Thị B - sinh năm 1974;
Cư trú tại: Khu 09, xã V, huyện K, tỉnh Phú Thọ.

3. Chị Trịnh Thị X - sinh năm 1984;
Cư trú tại: Khu 03, xã Bản NgưY, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

4. Ông Ngô Văn T - sinh năm 1922;
5. Anh Ngô Văn L - sinh năm 1974;
Đều cư trú tại: Khu 09, xã V, huyện K, tỉnh Phú Thọ.

6. Ủy ban nhân dân xã V, huyện K, tỉnh Phú Thọ do bà Trần Thị T Nga, chức vụ: Chủ tịch UBND xã V làm đại diện (có báo cáo số 20/BC-UBND ngày 06/5/2019;

7. Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Phú Thọ;
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quốc Tùng; chức vụ: Trưởng Phòng Tài ngưY- Môi trường huyện K.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp L.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ L tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ và chấp nhận một phần kháng cáo của chị Trịnh Thị L; Sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 26/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện K, như sau:

Áp dụng Điều 609, Điều 610, Điều 612, Điều 629, khoản 5 Điều 630, Điều 649; điểm a khoản 1 điều 650; khoản 2 Điều 660 Bộ L dân sự; khoản 2 điều 147; khoản 2 Điều 148 Bộ L tố tụng dân sự; Điều 26 L thi hành án dân sự; điểm a khoản 7 điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và G phí Tòa án. Xử:

1. Về chia di sản thừa kế:

+ Giao cho bà Nguyễn Thị C được quản lý, sử dụng là 1.619,3m². Trong đó đất ở: 130m², đất vườn: 1.489,3m². Tổng trị giá là : 57.609.100đ (Năm mươi bảy triệu, sáu trăm linh chín nghìn, một trăm đồng); có chỉ giới: 24,25,26,27,27',4,5,6,7,8,9,10,24 (sơ đồ chỉ giới kèm theo).

+ Giao cho chị Trịnh Thị L được hưởng phần di sản gồm: 1.483,3m². Trong đó đất ở: 120m²; đất vườn: 1.364,3m². Tổng trị giá là : 56.037.450đ (Năm mươi sáu triệu, không trăm ba mươi bảy nghìn, B trăm năm mươi đồng); có chỉ giới: 1,2,4,27',27,28,29,30,31,32,33,34,35,1(sơ đồ chỉ giới kèm theo).

+ Giao cho chị Trịnh Thị B được hưởng phần di sản 209,8m² đất. Trong đó đất ở: 20m², đất vườn: 189,8m². Tổng trị giá là: 8.324.600đ (Tám triệu, ba trăm hai mươi B nghìn, sáu trăm đồng); có chỉ giới: 18,17,16,15,19',19 (sơ đồ chỉ giới kèm theo).

+ Giao cho anh Trịnh Trung T được hưởng phần di sản là: 1.543,9m² đất. Trong đó đất ở: 130m², đất vườn: 1.413,9m². Tổng trị giá là : 58.975.300đ (năm mươi tám triệu, chín trăm bảy mươi lăm nghìn, ba trăm đồng); có chỉ giới: 19,20,21,22,23,24,10,11,12,13,14,15,19' (sơ đồ chỉ giới kèm theo).

Diện tích đất các đương sự được quản lý, sử dụng Tộc tờ bản đồ số 35, thửa đất số 217, tại khu 9, xã V, huyện K, tỉnh Phú Thọ.

2. Công nhận sự thỏa Tận của chị Trịnh Thị L và chị Trịnh Thị B về việc chị Trịnh Thị L cho chị B tiếp tục quản lý từ 3 - 4 năm số cây keo chị Trịnh Thị B đã trồng được 3 năm trên phần đất chị Trịnh Thị L quản lý, sử dụng.

3. Anh Ngô Văn L được quản lý, sử dụng 131,1m² đất tại thửa đất số 217, tờ bản đồ số 35 tại khu 9 xã V, huyện K, tỉnh Phú Thọ có chỉ giới: 28,29,30,31,32,33(có sơ đồ kèm theo).

4. Buộc anh Ngô Văn L phải thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho các đương sự Tộc diện thừa kế của cụ G, cụ Y với số tiền là: 2.459.700đồng (Hai triệu, B trăm năm mươi chín nghìn, bảy trăm đồng). Trong đó, thanh toán cho chị Trịnh Thị L 491.940đ (B trăm chín một nghìn, chín trăm B mươi đồng); thanh toán cho chị Trịnh Thị B 491.940đ (B trăm chín một nghìn, chín trăm B mươi đồng); thanh toán cho anh Trịnh Trung T 1.475.820đ (Một triệu, B trăm bảy mươi lăm nghìn, tám trăm hai mươi đồng).

5. Về án phí: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

* Án phí Dân sự sơ thẩm:

+ Chị Trịnh Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 2.826.000đồng (Hai triệu, tám trăm hai sáu nghìn đồng).Chị Trịnh Thị L đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai T số 008483 ngày 17/01/20019 và 300.000đ tiền tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm theo biên lai số 0003900 ngày 23/3/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K. Chị Trịnh Thị L còn phải nộp 2.226.000đ (Hai triệu, hai trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

+ Bà Nguyễn Thị C được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

+ Chị Trịnh Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 440.000đ (B trăm B mươi nghìn đồng)

+ Anh Trịnh Trung T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 2.982.000đ (Hai triệu, chín trăm tám hai nghìn đồng)

6. Chi phí tố tụng khác: Xác nhận chị Trịnh Thị L đã nộp số tiền chi phí thẩm định 9.500.000đ. Buộc bà Nguyễn Thị C phải thanh toán cho chị Trịnh Thị L: 3.328.000đ (ba triệu, ba trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Buộc chị Trịnh Thị B phải thanh toán cho chị Trịnh Thị L: 583.000đ (Năm trăm tám mươi ba nghìn đồng)

Buộc anh Trịnh Trung T phải thanh toán cho chị Trịnh Thị L: 3.000.000đ (Ba triệu đồng).

Kể từ khi người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì còn phải chịu lãi suất chậm thanh toán theo quy định Điều 357 và 468 Bộ L dân sự.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 L thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7a,7b và Điều 9 L thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 L thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị Viện kiểm sát kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Hội đồng biểu quyết với kết quả = 03/03 nhất trí nội dung trên.

Nghị án kết thúc vào hồi giờ phút, ngày 16 tháng 8 năm 2019.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Thùy Hương

Vũ Anh Tuấn

Lê Thị T Huyền

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc L – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 53/2019/TL- DS

Phú Thọ, ngày 16 tháng 8 năm 2019

TRÍCH LỤC BẢN ÁN

Tại bản án dân sự phúc thẩm số:53/2019/DS - PT ngày 16/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã xét xử về việc “Tranh chấp di sản thừa kế” giữa các đương sự:

NguY đơn: Chị Trịnh Thị L - sinh năm 1960;
Cư trú tại: Khu 09, xã V, huyện K, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguY đơn: Ông Tạ Hồng Chúc - L sư, Tộc Văn phòng L sư tỉnh Phú Thọ và cộng sự.

Bị đơn: 1. Bà Nguyễn Thị C - sinh năm 1946;
Cư trú tại: Khu 09, xã V, huyện K, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:
Anh Trịnh Trung T - sinh năm 1988;
Cư trú tại : Khu 09, xã V, huyện K, tỉnh Phú Thọ.

2. Anh Trịnh Trung T - sinh năm 1988;
Cư trú tại: Khu 09, xã V, huyện K, tỉnh Phú Thọ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Bà Trịnh Thị L - sinh năm 1955;
Cư trú tại: Tổ 27B, phường Tiên Cát, Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.
2. Chị Trịnh Thị B - sinh năm 1974;
Cư trú tại: Khu 09, xã V, huyện K, tỉnh Phú Thọ.
3. Chị Trịnh Thị X - sinh năm 1984;
Cư trú tại: Khu 03, xã Bản Ngưu Y, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.
4. Ông Ngô Văn T - sinh năm 1922;
5. Anh Ngô Văn L - sinh năm 1974;
Đều cư trú tại: Khu 09, xã V, huyện K, tỉnh Phú Thọ.
6. Ủy ban nhân dân xã V, huyện K, tỉnh Phú Thọ do bà Trần Thị T Nga, chức vụ: Chủ tịch UBND xã V làm đại diện (có báo cáo số 20/BC-UBND ngày 06/5/2019;
7. Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Phú Thọ;
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quốc Tùng; chức vụ: Trưởng Phòng Tài nguyên - Môi trường huyện K.

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
ĐÃ QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ L tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ và chấp nhận một phần kháng cáo của chị Trịnh Thị L; Sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 26/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện K, như sau:

Áp dụng Điều 609, Điều 610, Điều 612, Điều 629, khoản 5 Điều 630, Điều 649; điểm a khoản 1 điều 650; khoản 2 Điều 660 Bộ L dân sự; khoản 2 điều 147; khoản 2 Điều 148 Bộ L tố tụng dân sự; Điều 26 L thi hành án dân sự; điểm a khoản 7 điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và G phí Tòa án. Xử:

1. Về chia di sản thừa kế:

+ Giao cho bà Nguyễn Thị C được quản lý, sử dụng là 1.619,3m². Trong đó đất ở: 130m², đất vườn: 1.489,3m². Tổng trị giá là : 57.609.100đ (Năm mươi bảy triệu, sáu trăm linh chín nghìn, một trăm đồng); có chỉ giới: 24,25,26,27,27', 4,5,6,7,8,9,10,24 (sơ đồ chỉ giới kèm theo).

+ Giao cho chị Trịnh Thị L được hưởng phần di sản gồm: 1.483,3m². Trong đó đất ở: 120m²; đất vườn: 1.364,3m². Tổng trị giá là : 56.037.450đ (Năm mươi sáu triệu, không trăm ba mươi bảy nghìn, B trăm năm mươi đồng); có chỉ giới: 1,2,4,27',27,28,29,30,31,32,33,34,35,1(*sơ đồ chỉ giới kèm theo*).

+ Giao cho chị Trịnh Thị B được hưởng phần di sản 209,8m² đất. Trong đó đất ở: 20m², đất vườn: 189,8m². Tổng trị giá là: 8.324.600đ (Tám triệu, ba trăm hai mươi B nghìn, sáu trăm đồng); có chỉ giới: 18,17,16,15,19',19 (*sơ đồ chỉ giới kèm theo*).

+ Giao cho anh Trịnh Trung T được hưởng phần di sản là: 1.543,9m² đất. Trong đó đất ở: 130m², đất vườn: 1.413,9m². Tổng trị giá là : 58.975.300đ (năm mươi tám triệu, chín trăm bảy mươi lăm nghìn, ba trăm đồng); có chỉ giới: 19,20,21,22,23,24,10,11,12,13,14,15,19' (*sơ đồ chỉ giới kèm theo*).

Diện tích đất các đương sự được quản lý, sử dụng Tộc tờ bản đồ số 35, thửa đất số 217, tại khu 9, xã V, huyện K, tỉnh Phú Thọ.

2. Công nhận sự thỏa Tận của chị Trịnh Thị L và chị Trịnh Thị B về việc chị Trịnh Thị L cho chị B tiếp tục quản lý từ 3 - 4 năm số cây keo chị Trịnh Thị B đã trồng được 3 năm trên phần đất chị Trịnh Thị L quản lý, sử dụng.

3. Anh Ngô Văn L được quản lý, sử dụng 131,1m² đất tại thửa đất số 217, tờ bản đồ số 35 tại khu 9 xã V, huyện K, tỉnh Phú Thọ có chỉ giới: 28,29,30,31,32,33(*có sơ đồ kèm theo*).

4. Buộc anh Ngô Văn L phải thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho các đương sự Tộc diện thừa kế của cụ G, cụ Y với số tiền là: 2.459.700đồng (Hai triệu, B trăm năm mươi chín nghìn, bảy trăm đồng). Trong đó, thanh toán cho chị Trịnh Thị L 491.940đ (B trăm chín một nghìn, chín trăm B mươi đồng); thanh toán cho chị Trịnh Thị B 491.940đ (B trăm chín một nghìn, chín trăm B mươi đồng); thanh toán cho anh Trịnh Trung T 1.475.820đ (*Một triệu, B trăm bảy mươi lăm nghìn, tám trăm hai mươi đồng*).

5. Về án phí: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

* Án phí Dân sự sơ thẩm:

+ Chị Trịnh Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 2.826.000đồng (Hai triệu, tám trăm hai sáu nghìn đồng). Chị Trịnh Thị L đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai T số 008483 ngày 17/01/20019 và 300.000đ tiền tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm theo biên lai số 0003900 ngày 23/3/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K. Chị Trịnh Thị L còn phải nộp 2.226.000đ (Hai triệu, hai trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

+ Bà Nguyễn Thị C được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

+ Chị Trịnh Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 440.000đ (B trăm B mươi nghìn đồng)

+ Anh Trịnh Trung T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 2.982.000đ (Hai triệu, chín trăm tám hai nghìn đồng)

6. Chi phí tố tụng khác: Xác nhận chị Trịnh Thị L đã nộp số tiền chi phí thẩm định 9.500.000đ. Buộc bà Nguyễn Thị C phải thanh toán cho chị Trịnh Thị L: 3.328.000đ (ba triệu, ba trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Buộc chị Trịnh Thị B phải thanh toán cho chị Trịnh Thị L: 583.000đ (Năm trăm tám mươi ba nghìn đồng)

Buộc anh Trịnh Trung T phải thanh toán cho chị Trịnh Thị L: 3.000.000đ (Ba triệu đồng).

Kể từ khi người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì còn phải chịu lãi suất chậm thanh toán theo quy định Điều 357 và 468 Bộ L dân sự.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 L thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7a,7b và Điều 9 L thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 L thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị Viện kiểm sát kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự.
- Lưu.

THẨM PHÁN

Lê Thị T Huyền

